

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 12/2023/DS-ST
Ngày: 17/05/2023
V/v: “Kiện đòi tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Quân

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Trương Thị Hồng Xuân

2. Ông Bùi Văn Hoà

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thắm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Ông Đoàn Văn Tuyển - Kiểm sát viên.

Ngày 17/05/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Thanh Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 75/2022/TLST-DS ngày 22 tháng 12 năm 2022 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 04 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 10/2023/QĐST-DS ngày 20 tháng 04 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Quách Thị T, sinh năm: 1966

Địa chỉ: Thôn E, xã TL, huyện T, tỉnh Thanh Hóa. (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

- Bị đơn: Chị Đinh Thị L - Sinh năm: 1978

Địa chỉ: Thôn Đ, xã TA, huyện T, tỉnh Thanh Hóa (Vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2 không có lý do).

NỘI DUNG VỤ

Trong đơn khởi kiện đề ngày 29/11/2022 và bản tự khai ngày 14/02/2023, cũng như quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Quách Thị T trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết nên ngày 28/10/2018 bà Bùi Thị T cho chị Đinh Thị L vay số tiền là 70.000.000đ (Bảy mươi triệu đồng). Khi vay có viết giấy vay tiền và ký kết, không thỏa thuận lãi suất, thời gian vay là 10 ngày kể từ ngày 28/10/2018 đến ngày 08/11/2018 chị L sẽ trả toàn bộ số tiền trên. Khi vay nợ chị L không thể chấp tài sản gì. Đến nay do bà T yêu cầu chị L thanh toán nhiều lần nhưng không được nên bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc chị L phải trả cho bà T số tiền nợ gốc là 70.000.000đ (Bảy mươi triệu đồng) và không yêu cầu tính lãi.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng cho chị Đinh Thị L nhưng chị L đã rời khỏi địa phương, qua xác minh tại địa

phương Tòa án được biết chị L hiện không có mặt tại nơi cư trú, không rõ thời điểm trở về, do khi đi chị L không báo cáo với Chính quyền địa phương nên hiện nay không xác định được địa chỉ cư trú mới của chị L. Do đó Tòa án đã tiến hành niêm yết công khai các văn bản tố tụng trên theo đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên, chị L vẫn không có mặt để trình bày ý kiến nên trong hồ sơ vụ án không có ý kiến của chị L.

Ngày 20/04/2023 bà Quách Thị T có đơn yêu cầu đòi lại tài sản và đề nghị xét xử vắng mặt tại các phiên tòa. Trong đơn bà T yêu cầu Tòa án buộc chị L phải trả lại tài sản cho bà số tiền là 70.000.000đ (Bảy mươi triệu đồng). Thẩm phán công bố đơn yêu cầu đòi lại tài sản và đề nghị xét xử vắng mặt tại các phiên tòa của bà T và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án:

Về việc tuân theo tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử là đúng quy định của pháp luật. Việc chị L rời khỏi địa phương không thông báo cho chính quyền địa phương và phía nguyên đơn biết nhằm mục đích trốn tránh việc thực hiện nghĩa vụ với nguyên đơn, đây được coi là cố tình giấu địa chỉ nên việc Tòa án thụ lý và giải quyết theo thủ tục chung là đúng quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Quách Thị T. Buộc chị Đinh Thị L phải trả cho bà Quách Thị T số tiền là 70.000.000đ (Bảy mươi triệu đồng).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Quách Thị T và chị Đinh Thị L đang tranh chấp về đòi tài sản cho vay do chị L đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Theo khoản 2, 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự (sau đây viết tắt là BLTTDS) thì đây là tranh chấp về dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện. Bị đơn là chị Đinh Thị L có đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn Đ, xã TA, huyện T, tỉnh Thanh Hóa nên căn cứ vào khoản 1 Điều 39 BLTTDS thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân huyện T.

Chị Đinh Thị L đã rời khỏi địa phương đến nay không rõ địa chỉ cư trú mới. Việc chị L thay đổi địa chỉ mà không thông báo cho Chính quyền địa phương cũng như không thông báo địa chỉ mới cho phía nguyên đơn biết nhằm mục đích trốn tránh nghĩa vụ đối với phía nguyên đơn. Theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 192 BLTTDS, Điều 6 nghị Quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/05/2017 của Tòa án nhân dân tối cao, đây là trường hợp cố tình giấu địa chỉ. Cũng trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã yêu cầu phía nguyên đơn cung cấp địa chỉ mới của chị L nhưng nguyên đơn không thể xác định được địa chỉ mới của chị L. Do đó, Tòa án đã tiến hành niêm yết công khai toàn bộ các văn bản tố tụng theo đúng quy định của pháp luật.

Tòa án đã thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng chị L vắng mặt, bà T đề nghị Tòa án tiến hành mở phiên

hợp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ vắng mặt chị L nên Tòa án đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ vắng mặt chị L và đã niêm yết thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho chị L được biết theo quy định của pháp luật. Do chị L không có mặt tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, bà T đề nghị Tòa án không tiến hành hoà giải nên Tòa án không tiến hành hoà giải được. Tòa án cũng đã triệu tập họp lệ chị L lần thứ hai đến để tham gia phiên toà nhưng chị L vẫn vắng mặt không có lý do, bà Quách Thị T vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt nên căn cứ quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 238 BLTTDS, Tòa án xét xử vắng mặt chị L và bà T.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện bà Quách Thị T, Hội đồng xét xử nhận thấy: Các bên tiến hành giao kết hợp đồng trên nguyên tắc tự nguyện, hình thức và nội dung của hợp đồng tại thời điểm xác lập phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó, hợp đồng vay tài sản có giá trị pháp lý và bắt buộc các bên phải thực hiện theo đúng hợp đồng.

[3] Về hợp đồng vay tài sản: Nội dung của hợp đồng thể hiện ngày 28/10/2018 bà Quách Thị T cho chị Đinh Thị L vay số tiền là 70.000.000đ (Bảy mươi triệu đồng). Khi vay có viết giấy vay tiền và ký kết, không thỏa thuận lãi suất, thời gian vay là 10 ngày kể từ ngày 28/10/2018 đến ngày 08/11/2018, trong hợp đồng thể hiện rõ về sự thỏa thuận của hai bên về số tiền vay, thời hạn vay. Bà T đã giao đủ tiền cho phía chị L. Quá trình vay tiền bà T đã nhiều lần yêu cầu chị L phải trả tiền nhưng chị L không trả. Xét thấy nội dung của hợp đồng mà các bên ký kết là tự nguyện, không trái pháp luật, đạo đức xã hội nên hợp đồng trên là hợp pháp. Tuy nhiên hợp đồng trên đã hết thời hiệu khởi kiện bà T yêu cầu trả tiền vay xác định đây là quan hệ đòi lại tài sản với số tiền là 70.000.000đ (Bảy mươi triệu đồng), HĐXX chấp nhận yêu cầu đòi lại số tiền trên là phù hợp.

[4] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Trả lại tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn theo quy định tại Điều 147 BLTTDS và Khoản 1 Điều 6, Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Khoản 2 Điều 155, 166, Điểm d Khoản 1 Điều 688, Điều 275, Điều 280, khoản 1 Điều 351, Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự; Khoản 2 Điều 26, Điều 147, điểm e Điều 192, điểm a, điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228, Điều 238 BLTTDS. Khoản 1 Điều 6; điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Luật thi hành án dân sự.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Quách Thị T.
2. Buộc chị Đinh Thị L phải trả cho bà Quách Thị T số tiền là 70.000.000đ (Bảy mươi triệu đồng).

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật nếu chị L không trả đầy đủ hoặc không trả số tiền nợ trên thì bà T có quyền làm đơn yêu cầu thi hành án theo quy định của pháp luật. Kể từ khi bà T có đơn yêu cầu thi hành án, hàng tháng chị L còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự trên số tiền phải thi hành án, tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

3. Về án phí: Chị Đinh Thị L phải chịu 3.500.000đ (Ba triệu năm trăm nghìn đồng) tiền án phí DSST. Trả lại cho bà Quách Thị L số tiền là 1.750.000đ (Một triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí DSST đã nộp theo biên lai thu tiền số: AA/2021/0007908 ngày 21/12/2022 của chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Thanh Hóa.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm, vắng mặt nguyên đơn và bị đơn. Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS Huyện T;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Văn Quân

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Các hội thẩm nhân dân

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Trương Thị Hồng Xuân Bùi Văn Hoà

Lê Văn Quân